

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CAO SU SÔNG BÉ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Chơn Thành, ngày 20 tháng 7 năm 2026

BÁO CÁO
Về việc giải trình Báo cáo tài chính Quý II/2026

Kính gửi:

- Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Báo cáo tài chính Quý II/2026 có Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Lãi +27.695.987.605 đồng, tăng +554,58%, chênh lệch tăng +23.464.869.975 đồng so với Báo cáo cùng kỳ năm 2025 Lãi +4.231.117.630 đồng. Nguyên nhân do:

1. Lợi nhuận hoạt động sản xuất kinh doanh mủ cao su giảm -3.048.100.862 đồng do: Doanh thu mủ cao su tăng +24.455.710.563 đồng và Giá vốn bán mủ cao su tăng +27.503.811.425 đồng, do chủ yếu tăng giá bán mủ cao su và tăng giá thành sản xuất mủ cao su.

2. Lợi nhuận hoạt động tài chính tăng +5.391.159.145 đồng do: Doanh thu tài chính tăng +4.694.868.284 đồng và Chi phí tài chính giảm -696.290.861 đồng, do chủ yếu tăng lãi tiền gửi và tiền cho vay và giảm chi phí tài chính khác.

3. Chi phí bán hàng tăng +29.750.000 đồng do chủ yếu tăng tiền thuê nhân công bốc xếp và tăng tiền thuê vận chuyển mủ cao su đi tiêu thụ.

4. Chi phí quản lý doanh nghiệp tăng +100.812.474 đồng do: Chi phí nhân viên quản lý giảm -729.473.454 đồng do giảm quỹ tiền lương phải trả cho người lao động, Chi phí khấu hao tài sản cố định tăng +15.000.000 đồng do tăng một số tài sản cố định, Chi phí dự phòng thôi việc tăng +39.403.054 đồng do tăng trích lập dự phòng thôi việc, Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác tăng +775.882.874 đồng do tăng chi phí dịch vụ mua ngoài và tăng chi phí bằng tiền khác.

5. Lợi nhuận hoạt động khác tăng +27.268.779.978 đồng do: Thu nhập hoạt động khác tăng +36.760.666.789 đồng và Chi phí hoạt động khác tăng +9.491.886.811 đồng, do chủ yếu tăng thu nhập thanh lý nhượng bán tài sản và thu nhập khác và tăng chi phí thanh lý nhượng bán tài sản và chi phí khác.

6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tăng +6.008.447.656 đồng do trong kỳ phát sinh tăng thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại tăng +7.958.156 đồng do trong kỳ phát sinh tăng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

* Tổng hợp chênh lệch tăng +23.464.869.975 đồng bao gồm: mục 1 + mục 2 - mục 3 - mục 4 + mục 5 - mục 6 - mục 7./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu văn thư.



NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Minh Thiện



CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SÔNG BÉ

**Địa chỉ: Đường ĐT751, Tổ 8, Khu phố Minh Thành 3,
Phường Chơn Thành, Tỉnh Đồng Nai
Điện thoại: 02713 640502, Fax: 02713 667260
Mã số thuế: 3800 100 464**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II/2026

Ngày 20 tháng 7 năm 2026



CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SÔNG BÉ

Địa chỉ: đường ĐT751, tổ 8, khu phố Minh Thành 3,
phường Chơn Thành, thành phố Đồng Nai

Mã số thuế: 3800 100 464

Mẫu số B01a-DN

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27
tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		583.071.705.697	602.693.678.527
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		8.463.260.968	20.433.720.622
1. Tiền	111	V.01	8.463.260.968	20.433.720.622
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.01	0	0
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		525.000.000.000	530.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	V.02b	525.000.000.000	530.000.000.000
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	124			
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125			
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)	126			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		33.648.051.217	18.314.641.749
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03a	1.309.538.260	0
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03a	0	0
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.04a	35.067.753.957	18.314.641.749
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136	V.04a	(2.729.241.000)	0
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137			
IV. Hàng tồn kho	140		15.930.472.190	33.896.559.050
1. Hàng tồn kho	141	V.07	15.930.472.190	33.896.559.050
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142			
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150		0	0
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151			
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152			
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)	153			
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		29.921.322	48.757.106
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.14a	29.921.322	48.757.106
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162	V.15a	0	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	V.15a	0	0
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164			
5. Tài sản ngắn hạn khác	165			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		445.958.550.012	468.619.951.035
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		5.000.000.000	5.000.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.03b	0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	V.03b	0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			

100
NG
PH
AO
NG
/ANI

1	2	3	4	5
5. Phải thu dài hạn khác	215	V.04b	5.000.000.000	5.000.000.000
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216	V.04b	0	0
II. Tài sản cố định	220		235.034.789.266	259.812.108.122
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	235.034.789.266	259.812.108.122
- Nguyên giá	222	V.09	485.541.722.051	498.951.583.561
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	V.09	(250.506.932.785)	(239.139.475.439)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.11	0	0
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	0	0
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Tài sản sinh học dài hạn	230		36.755.833.447	30.688.592.340
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231	V.12.2	0	0
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232			
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233	V.12.2	0	0
- Nguyên giá	234			
- Giá trị khấu hao lũy kế (*)	235			
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236			
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237	V.12.1	36.755.833.447	30.688.592.340
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*)	238			
IV. Bất động sản đầu tư	240		0	0
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
V. Tài sản dở dang dài hạn	250		7.249.222.698	9.199.232.012
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	251			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	V.08b	7.249.222.698	9.199.232.012
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260		15.000.000.000	15.000.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	261			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262	V.02c	0	0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263			
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265	V.02b	15.000.000.000	15.000.000.000
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266			
VII. Tài sản dài hạn khác	270		146.918.704.601	148.920.018.561
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.14b	146.481.955.698	148.460.142.696
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	V.15b	436.748.903	459.875.865
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273			
4. Tài sản dài hạn khác	274			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	280		1.029.030.255.709	1.071.313.629.562
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		178.766.737.323	257.351.709.562
I. Nợ ngắn hạn	310		178.766.737.323	257.351.709.562
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.17a	1.749.489.136	4.761.579.921
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.17a	6.901.650.000	300.000.036
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước ngắn hạn	314	V.19	21.238.358.855	72.609.144.223
5. Phải trả người lao động	315	V.20a	9.028.882.461	27.991.839.170

1	2	3	4	5
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.20a	82.500.000	210.000.000
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318			
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319	V.22a	0	0
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.21a	3.999.182.925	2.175.060.050
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.16a	0	0
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322	V.25a	2.183.744.515	2.299.379.325
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.27f	133.582.929.431	147.004.706.837
14. Quỹ bình ổn giá	324			
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325			
II. Nợ dài hạn	330		0	0
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.17b	0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.17b	0	0
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước dài hạn	333			
4. Chi phí phải trả dài hạn	334			
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335			
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336			
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337	V.22b	0	0
8. Phải trả dài hạn khác	338	V.21b	0	0
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V.16b	0	0
10. Trái phiếu chuyển đổi	340			
11. Cổ phiếu ưu đãi	341			
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342			
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343	V.25b	0	0
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		850.263.518.386	813.961.920.000
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		813.961.920.000	813.961.920.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	V.27b	813.961.920.000	813.961.920.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.27f	0	0
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		36.301.598.386	0
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a	V.27a	0	0
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b	V.27a	36.301.598.386	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.029.030.255.709	1.071.313.629.562

Phê duyệt, ngày 20 tháng 07 năm 2026

Người lập

Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Huỳnh Quang Vinh

Huỳnh Quang Vinh

Nguyễn Minh Thiện

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SÔNG BÉ
Địa chỉ: đường ĐT751, tổ 8, khu phố Minh Thành 3,
phường Chơn Thành, thành phố Đồng Nai
Mã số thuế: 3800 100 464

Mẫu số B02a-DN
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27
tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	43.827.068.613	19.371.358.050	112.639.491.007	119.850.992.422
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		43.827.068.613	19.371.358.050	112.639.491.007	119.850.992.422
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.03	47.344.618.768	19.840.807.343	101.379.072.117	90.679.982.368
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		(3.517.550.155)	(469.449.293)	11.260.418.890	29.171.010.054
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21	VI.04	0	0	0	0
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.05	19.910.548.743	15.215.680.459	19.921.041.249	15.520.087.766
8. Chi phí tài chính	23	VI.06	1.779.574.258	2.475.865.119	1.816.341.381	2.870.655.224
- Trong đó: Chi phí đi vay	24	VI.06	0	9.369.863	36.767.123	9.369.863
9. Chi phí bán hàng	25	VI.09a	29.750.000	0	52.500.000	66.465.000
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.09b	8.405.976.720	8.305.164.246	12.393.074.462	9.845.496.697
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+21+22-}	30		6.177.697.610	3.965.201.801	16.919.544.296	31.908.480.899
12. Thu nhập khác	31	VI.07	36.858.259.289	97.592.500	36.858.259.289	97.592.500
13. Chi phí khác	32	VI.08	9.615.014.232	123.127.421	9.619.014.232	124.127.421
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		27.243.245.057	(25.534.921)	27.239.245.057	(26.534.921)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		33.420.942.667	3.939.666.880	44.158.789.353	31.881.945.978
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.11	5.701.828.100	(306.619.556)	7.834.064.005	5.271.335.484
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.12	23.126.962	15.168.806	23.126.962	27.950.196
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		27.695.987.605	4.231.117.630	36.301.598.386	26.582.660.298
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.13	205	52	311	258
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71	VI.13	205	52	311	258

Phê duyệt, ngày 20 tháng 07 năm 2026

Người lập

Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Huỳnh Quang Vinh

Huỳnh Quang Vinh



Nguyễn Minh Thiện

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SÔNG BÉ

Địa chỉ: đường ĐT751, tổ 8, khu phố Minh Thành 3,
phường Chơn Thành, thành phố Đồng Nai
Mã số thuế: 3800 100 464

Mẫu số B03a-DN

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27
tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp) (*)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác (+)	01		123.221.052.747	119.235.687.032
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ (-)	02		(17.090.920.305)	(6.299.538.575)
3. Tiền chi trả cho người lao động (-)	03		(57.369.023.848)	(54.982.667.879)
4. Chi phí đi vay đã trả (-)	04		(36.767.123)	(9.369.863)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp (-)	05	V.19	(7.093.941.952)	(9.234.902.757)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh (+)	06		12.427.897.593	13.324.273.030
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh (-)	07		(108.247.200.489)	(51.266.775.062)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(54.188.903.377)	10.766.705.926
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác (-)	21		(307.152.505)	(818.985.793)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác (+)	22		36.757.550.250	15.781.342.500
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác (-)	23	V.02b	(225.000.000.000)	(210.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác (+)	24	V.02b	230.000.000.000	132.803.692.692
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (-)	25		0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (+)	26	V.04b	0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia (+)	27	V.04a	1.008.045.978	7.474.739.185
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		42.458.443.723	(54.759.211.416)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu (+)	31		0	0
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành (-)	32		0	0
3. Tiền thu từ đi vay (+)	33	V.16	10.000.000.000	10.000.000.000
4. Tiền trả nợ gốc vay (-)	34	V.16	(10.000.000.000)	(10.000.000.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính (-)	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu (-)	36	V.19-V.21	(240.000.000)	(12.720.801.893)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(240.000.000)	(12.720.801.893)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(11.970.459.654)	(56.713.307.383)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	V.01	20.433.720.622	69.987.341.020
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	V.01	8.463.260.968	13.274.033.637

Phê duyệt, ngày 20 tháng 07 năm 2026

Người lập

Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật

[Signature]



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Huỳnh Quang Vĩnh

Huỳnh Quang Vĩnh

Nguyễn Minh Thiện

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SÔNG BÉ
Địa chỉ: đường ĐT751, tổ 8, khu phố Minh Thành 3,
phường Chơn Thành, thành phố Đồng Nai
Mã số thuế: 3800 100 464

Mẫu số B09-DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Kỳ kế toán từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2026

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 01. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần - Nhà nước sở hữu 65% vốn điều lệ**
02. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất nông nghiệp
03. Ngành nghề kinh doanh

(1) Trồng cây cao su (mã ngành 0125 - chính); (2) Trồng cây lâu năm khác (mã ngành 0129); (3) Trồng cây hàng năm khác (mã ngành 0119); (4) Sản xuất cao su tổng hợp dạng nguyên sinh (mã ngành 2013); (5) Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (chi tiết: bán buôn cao su, phân bón, hóa chất, chất dẻo dạng nguyên sinh, tơ, xơ, sợi dệt, phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại - mã ngành 4669); (6) Sản xuất điện (chi tiết: điện năng lượng mặt trời - mã ngành 3511); (7) Hoạt động của các cơ sở thể thao (chi tiết: sân golf - mã ngành 9311); (8) Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (chi tiết: đầu tư kinh doanh hạ tầng khu dân cư và khu đô thị; kinh doanh bất động sản - mã ngành 6810); (9) Xây dựng nhà không để ở (mã ngành 4102); (10) Xây dựng công trình đường bộ (mã ngành 4212); (11) Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh (chi tiết: mua bán vật liệu xây dựng, các loại cầu kiện bê tông đúc sẵn - mã ngành 4752); (12) Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan (chi tiết: tư vấn lập quy hoạch chi tiết; lập, thẩm định dự án đầu tư; thiết kế các công trình điện trung, hạ thế và biến áp từ 35 KV trở xuống; thiết kế hệ thống chiếu sáng công trình dân dụng, công nghiệp; thiết kế kết cấu công trình giao thông, công trình dân dụng, công nghiệp; giám sát công trình giao thông, công trình dân dụng, công nghiệp - mã ngành 7110); (13) Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét (mã ngành 0810); (14) Thoát nước và xử lý nước thải (chi tiết: xử lý nước thải - mã ngành 3700); (15) Thu gom rác thải không độc hại (chi tiết: thu gom rác thải, vệ sinh môi trường - mã ngành 3811); (16) Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại (chi tiết: xử lý rác thải, vệ sinh môi trường - mã ngành 3821); (17) Lắp đặt hệ thống điện (mã ngành 4321); (18) Xây dựng công trình điện (mã ngành 4221); (19) Xây dựng công trình cấp, thoát nước (mã ngành 4222); (20) Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa (mã ngành 0118); (21) Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (chi tiết: xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp - mã ngành 4299); (22) Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét (mã ngành 2392); (23) Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao (mã ngành 2395); (24) Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (chi tiết: bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan - mã ngành 4661); (25) Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn (chi tiết: chăn nuôi lợn - mã ngành 0145); (26) Chăn nuôi gia cầm (chi tiết: chăn nuôi gà - mã ngành 0146); (27) Vận tải hàng hóa bằng đường bộ (chi tiết: vận tải hàng hóa bằng ô tô chuyên dụng; vận tải hàng hóa bằng ô tô loại khác (trừ ô tô chuyên dụng); vận tải hàng hóa bằng phương tiện đường bộ khác - mã ngành 4933); (28) Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (chi tiết: kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho ngoại quan; kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho loại khác - mã ngành 5210); (29) Đại lý du lịch (mã ngành 7911); (30) Điều hành tua du lịch (mã ngành 7912); (31) Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch (mã ngành 7990); (32) Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ (mã ngành 1610); (33) Sản xuất đồ gỗ xây dựng (mã ngành 1622); (34) Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện (mã ngành 1629); (35) Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế (mã ngành 3100); (36) Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (mã ngành 4649); (37) Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (mã ngành 4659); (38) Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (mã ngành 4663); (39) Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu (mã ngành 8299).

04. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: Công ty có chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường
05. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Công ty hoạt động theo: Luật doanh nghiệp ngày 17/06/2020; Luật chứng khoán ngày 26/11/2019; Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán; Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán; Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán; Quyết định số 34/QĐ-CSSB-HĐQT ngày 04/07/2022 của Hội đồng quản trị về Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty cổ phần cao su Sông Bé.

Số liệu kế toán tại ngày 01/01/2025 được điều chỉnh theo: Báo cáo kiểm toán độc lập số 2226/25/BCKT/AUD-VVALUES ngày 27/03/2025 của Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt; Biên bản kiểm toán nhà nước ngày 13/05/2024 và Thông báo KTNN số 208/TB-KVXIII ngày 05/07/2024 Kiểm toán nhà nước về kết quả kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2023 Công ty cổ phần cao su Sông Bé; Công văn số 4735/UBND-TH ngày 14/11/2024 của UBND tỉnh về việc ý kiến về kế hoạch sản xuất kinh doanh và kế hoạch đầu tư phát triển năm 2025 của Công ty cổ phần cao su Sông Bé; Công văn số 754/UBND-KGVX ngày 19/02/2025 của UBND tỉnh về việc tiếp nhận quỹ tiền lương thực hiện năm 2024 và kế hoạch lao động, tiền lương năm 2025 của Công ty cổ phần cao su Sông Bé; Công văn số 1641/UBND-TH ngày 15/04/2025 của UBND tỉnh về việc ý kiến về phân phối lợi nhuận, trích lập các quỹ, mức cổ tức, báo cáo tài chính năm 2024 của Công ty cổ phần cao su Sông Bé.

06. Cấu trúc Công ty

Danh sách các công ty con: Không có.

Danh sách các công ty liên doanh, liên kết: Không có.

Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc: Nông trường nghĩa trung (NT), Nông trường lộc thanh (LT), Nông trường bù đắp (BD), Nhà máy chế biến mủ cao su (NM).

07. Số lượng người lao động tại thời điểm cuối niên độ hoặc số lượng người lao động bình quân trong niên độ

Số lượng người lao động bình quân trong niên độ: 1.040 người

08. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Thông tin trên Báo cáo tài chính được so sánh kỳ này với cùng kỳ năm trước.

09. Thuyết minh các thông tin khác trên Báo cáo tài chính theo quy định pháp luật có liên quan như pháp luật doanh nghiệp, pháp luật chứng khoán,...: Không có

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

01. Kỳ kế toán năm: Bắt đầu ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

01. Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính và các văn bản quy định, hướng dẫn của Bộ Tài chính.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Lập và trình bày Báo cáo tài chính theo quy định tại các chuẩn mực kế toán Việt Nam, các văn bản hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính và chế độ kế toán hiện hành doanh nghiệp đang áp dụng.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng (doanh nghiệp hoạt động liên tục)

01. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang đồng Việt Nam: Không có

02. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán: Không có

03. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

Lãi suất áp dụng đối với các khoản doanh nghiệp đang vay tại các ngân hàng thương mại.

04. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

38/
C
C
36
V7

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong quá trình chuyển đổi.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các đồng tiền khác phát sinh được chuyển đổi ra đồng tiền Việt Nam căn cứ vào tỷ giá mua của ngân hàng Agribank chi nhánh Tân Thành, ngân hàng Sacombank chi nhánh Chợ Thành tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

05. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh: Không có.

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Tiền gửi ngân hàng kỳ hạn đến dưới ba tháng; Tiền gửi ngân hàng kỳ hạn trên ba tháng đến dưới một năm; Tiền gửi ngân hàng kỳ hạn trên một năm. Giá trị ghi sổ là giá gốc. Căn cứ xác định khoản tổn thất không thu hồi được là hợp đồng tiền gửi. Đánh giá lại các khoản thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

c) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết: Không có.

d) Đầu tư vào đơn vị khác: Mua trái phiếu dài hạn ngân hàng Agribank số tiền 22 tỷ kỳ hạn 8 năm, tiền gốc trái phiếu trả vào năm thứ 8, tiền lãi trái phiếu được trả hàng năm với lãi suất bằng lãi suất tham chiếu của Agribank, BIDV, Vietinbank, Vietcombank cộng với biên độ 1,2%->1,3%/năm.

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính: Không có.

06. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Theo dõi chi tiết theo từng đối tượng nợ phải thu.

Phân loại các khoản nợ phải thu: Phải thu khách hàng; Phải thu khác; Phải thu tạm ứng nội bộ.

Theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng nợ phải thu.

Đánh giá lại các khoản thỏa mãn định nghĩa của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ: Không có.

Ghi nhận nợ phải thu không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: Có trích lập dự phòng theo quy định của Bộ Tài chính.

07. Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Giá trị hàng hoá thành phẩm mủ cao su tồn kho được ghi nhận theo giá gốc.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng hóa thành phẩm mủ cao su tồn kho được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.

Phương pháp trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Không có.

Tiêu thức phân bổ nguyên liệu, vật liệu: Nguyên liệu, vật liệu được tính phân bổ một lần.

08. Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ hữu hình (bao gồm cả cây lâu năm cho sản phẩm định kỳ, súc vật làm việc), TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính, Bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình:

Giá trị ghi sổ của TSCĐ là theo nguyên giá.

Nguyên tắc kế toán các khoản chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu (chi phí nâng cấp, cải tạo, duy tu, sửa chữa) được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình theo phương pháp đường thẳng, thời gian khấu hao xác định theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 Bộ Tài chính: Máy móc, thiết bị động lực (nhóm A) từ 6 đến 15 năm; Máy móc, thiết bị công tác (nhóm B) từ 6 đến 15 năm; Thiết bị và phương tiện vận tải (nhóm D) từ 6 đến 10 năm; Dụng cụ quản lý (nhóm E) từ 3 đến 8 năm; Nhà cửa, vật kiến trúc (nhóm G) từ 6 đến 25 năm.

Khấu hao của vườn cây cao su được thực hiện theo Công văn số 1937/BTC-TCDN ngày 09/02/2010 của Bộ Tài chính và Quyết định số 221/QĐ-CSVN ngày 27/04/2010 của Tập đoàn công nghiệp cao su Việt Nam về việc ban hành điều chỉnh khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm: Năm 01 = 2,5%; Năm 02 = 2,8%; Năm 03 = 3,5%; Năm 04 = 4,4%; Năm 05 = 4,8%; Năm 06 = 5,4%; Năm 07 = 5,4%; Năm 08 = 5,1%; Năm 09 = 5,1%; Năm 10 = 5,0%; Năm 11 = 7,0%; Năm 12 = 6,6%; Năm 13 = 6,2%; Năm 14 = 5,9%; Năm 15 = 5,5%; Năm 16 = 5,4%; Năm 17 = 5,0%; Năm 18 = 5,0%; Năm 19 = 5,2%; Năm 20 = 5,2% và được trích cho đến hết.

- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ vô hình: Không có.
- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ thuê tài chính: Không có.
- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Bất động sản đầu tư: Không có.

09. Nguyên tắc kế toán tài sản sinh học: Không có.

10. Nguyên tắc kế toán các loại hợp đồng hợp tác kinh doanh bcc

Công ty ký Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) đầu tư trồng chuỗi chuyên canh cây mô ứng dụng công nghệ cao với Công ty TNHH thương mại và dịch vụ phát triển Đông Bắc. Thời gian thực hiện BCC 10 năm từ ngày ký Hợp đồng 15/09/2019. Công ty sử dụng tài sản hạ tầng giao thông, sân bãi, hàng rào và diện tích 269,91566 ha tại Nông trường nha bích, để hợp tác với Công ty Đông Bắc trồng chuỗi cây mô theo hình thức liên kết đầu tư không hình thành pháp nhân mới. Công ty Đông Bắc chịu trách nhiệm kiểm soát hoàn toàn BCC, sổ sách và báo cáo kế toán, kê khai và nộp thuế. Hàng năm, Công ty được phân chia lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo Biên bản xác nhận phân chia lợi nhuận cuối mỗi năm của 2 bên.

Công ty ký Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) đầu tư sản xuất chế biến gỗ với Công ty cổ phần sản xuất thương mại chế biến gỗ Quang Trung. Thời gian thực hiện BCC từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2046. Công ty sử dụng tài sản hạ tầng giao thông, nhà xưởng, sân bãi, hàng rào, đường điện và diện tích 7,20377ha tại Nhà máy tham rót (Bình Dương), để hợp tác với Công ty Quang Trung sản xuất chế biến gỗ theo hình thức liên kết đầu tư không hình thành pháp nhân mới. Công ty Quang Trung chịu trách nhiệm kiểm soát hoàn toàn BCC, sổ sách và báo cáo kế toán, kê khai và nộp thuế. Hàng năm, Công ty được phân chia lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo Biên bản xác nhận phân chia lợi nhuận cuối mỗi năm của 2 bên.

Công ty ký Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) với Công ty TNHH Biomass CMC. Thời gian thực hiện BCC từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2033. Công ty sử dụng tài sản: Khu đất xưởng đũa Nghĩa Trung từ cổng vào đến sân bê tông nhựa diện tích 7.328,00m²; Cổng ra vào; Hàng rào hiện hữu bao quanh khu đất; Nhà kho; Sân bãi bê tông; 06 Phòng nhà tập thể và nhà vệ sinh; 01 Giếng khoan cung cấp nước; Hệ thống đường dây điện hạ thế 3 pha, để hợp tác với Công ty Biomass CMC sản xuất và cung cấp nguyên liệu dăm củi, theo hình thức liên kết đầu tư không hình thành pháp nhân mới. Công ty Biomass CMC chịu trách nhiệm kiểm soát hoàn toàn BCC, sổ sách và báo cáo kế toán, kê khai và nộp thuế. Hàng năm, Công ty được phân chia lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo Biên bản xác nhận phân chia lợi nhuận cuối mỗi năm của 2 bên.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí chờ phân bổ

Chi phí trả trước: Phản ánh chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ hoặc niên độ kế toán sau.

Phương pháp và thời gian phân bổ chi phí trả trước: Chi phí trả trước ngắn hạn công cụ và dụng cụ phục vụ cho sản xuất và văn phòng phân bổ không quá 12 tháng; Chi phí trả trước dài hạn sửa chữa thường xuyên tài sản, máy móc, thiết bị phục vụ cho sản xuất phân bổ không quá 24 tháng.

Phương pháp và thời gian phân bổ tiền thuê đất trả trước một lần: theo thời hạn giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Phương pháp thời gian phân bổ lợi thế thương mại lợi thế kinh doanh khi cổ phần hoá doanh nghiệp theo Nghị định số 140 là 3 năm.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn.

12. Nguyên tắc kế toán phải trả người bán

Phân loại nợ phải trả: Nợ ngắn hạn từ một năm trở xuống. Nợ dài hạn trên một năm trở lên.

Theo dõi nợ phải trả với từng đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo theo nguyên tắc.

Đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

Ghi nhận nợ phải trả không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Lập dự phòng nợ phải trả.

13. Nguyên tắc kế toán phải trả cổ tức, lợi nhuận

Lãi suất áp dụng đối với các khoản doanh nghiệp đang vay tại các ngân hàng thương mại.

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Được ghi nhận khi chắc chắn về khoản chi phí chưa chi trong kỳ nhưng được ước tính để ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ, khoản chi phí này sẽ được chi trong niên độ kế toán sau.

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chờ phân bổ: Không có

16. Nguyên tắc kế toán các khoản dự phòng phải trả: Không có

17. Nguyên tắc kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Không có

18. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính: Không có

19. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Chi phí đi vay liên quan đến sản xuất kinh doanh được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh; chi phí đi vay liên quan đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được ghi nhận vào giá trị của tài sản đó.

Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ.

20. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi: Không có

21. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp.

Thặng dư vốn cổ phần: Không có.

Quyền chọn trái phiếu chuyển đổi: Không có.

Vốn khác của chủ sở hữu: được ghi nhận theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà công ty được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ khoản thuế phải nộp liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản: Không có.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái: chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận khi thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá hối đoái tại ngày lập bảng cân đối kế toán ở thời điểm cuối kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: lợi nhuận chưa phân phối là lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp. Nguyên tắc phân phối lợi nhuận được thực hiện theo Điều 25 Luật quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp ngày 14/06/2025; Điều 31 Nghị định số 366/2025/NĐ-CP ngày 31/12/2025 của Chính phủ; Điều 73 Quyết định số 34/QĐ-CSSB-HĐQT ngày 04/07/2022 của Hội đồng quản trị về Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty cổ phần cao su Sông Bé.

22. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ: Tuân thủ đầy đủ các điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại chuẩn mực kế toán "Doanh thu và thu nhập khác". Các phương pháp sử dụng để ghi nhận doanh thu sau:

- Đã chuyển giao phần lớn rủi ro lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính: Được ghi nhận khi có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó, doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Thu nhập khác: Được ghi nhận các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty.

23. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu: Không có.

Tuân thủ chuẩn mực kế toán "các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm" để điều chỉnh doanh thu

24. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

Đảm bảo nguyên tắc thận trọng, ghi nhận ngay các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho.

Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán: Không có.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí lãi vay (kể cả số trích trước) và lỗ chênh lệch tỷ giá của kỳ báo cáo: Được ghi nhận đầy đủ.

26. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ: Được hạch toán và ghi nhận đầy đủ.

Các khoản điều chỉnh giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp: Không có.

27. Nguyên tắc kế toán bán, thanh lý TSCĐ, bất động sản đầu tư: Không có

28. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ hiện hành: 20%.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp. Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Không có.

29. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: Không có

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính (đơn vị tính: đồng)

01. Tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp đang nắm giữ nhưng không bị hạn chế sử dụng

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	250.343.763	5.454.330.866
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	8.212.917.205	14.979.389.756
Tiền gửi ngân hàng 3 tháng trở xuống	0	0
Cộng	8.463.260.968	20.433.720.622

02. Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

	<u>Số cuối quý</u>			<u>Số đầu năm</u>		
	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị hợp lý</u>	<u>Giá trị dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị hợp lý</u>	<u>Giá trị dự phòng</u>
Cộng	0	0	0	0	0	0

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	<u>Số cuối quý</u>			<u>Số đầu năm</u>		
	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị có thể thu hồi</u>	<u>Giá trị dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị có thể thu hồi</u>	<u>Giá trị dự phòng</u>
- Ngắn hạn	525.000.000.000	525.000.000.000	0	530.000.000.000	530.000.000.000	0
Tiền gửi ngân hàng 6 tháng trở xuống	60.000.000.000	60.000.000.000	0	90.000.000.000	90.000.000.000	0
Tiền gửi ngân hàng 12 tháng trở xuống	455.000.000.000	455.000.000.000	0	430.000.000.000	430.000.000.000	0
Cho vay ngắn hạn khách hàng	10.000.000.000	10.000.000.000	0	10.000.000.000	10.000.000.000	0
Các khoản đầu tư khác	0	0	0	0	0	0
- Dài hạn	15.000.000.000	15.000.000.000	0	15.000.000.000	15.000.000.000	0
Trái phiếu mua có kỳ hạn Agribank	15.000.000.000	15.000.000.000	0	15.000.000.000	15.000.000.000	0
Tiền gửi ngân hàng 12 tháng trở lên	0	0	0	0	0	0
Các khoản đầu tư khác	0	0	0	0	0	0
Cộng	540.000.000.000	540.000.000.000	0	545.000.000.000	545.000.000.000	0

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	<u>Số cuối quý</u>			<u>Số đầu năm</u>		
	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị có thể thu hồi</u>	<u>Giá trị dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị có thể thu hồi</u>	<u>Giá trị dự phòng</u>
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	0	0	0	0	0	0
Cộng	0	0	0	0	0	0

03. Phải thu của khách hàng

a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn

Phải thu ngắn hạn của khách hàng
Phải thu ngắn hạn khách hàng khác
Cty TNHH MTV Phạm Toàn
Cty TNHH MTV Phương Hậu
CN Cty TNHH MTV gỗ nông nghiệp

Trả trước cho người bán ngắn hạn

b) Phải thu của khách hàng dài hạn

Phải thu dài hạn của khách hàng

Trả trước cho người bán dài hạn

c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

Cộng

04. Phải thu khác

a) Ngắn hạn

Tiền tính trước dự thu lãi tiền gửi ngân hàng
Tiền lợi nhuận sau thuế TNDN hợp đồng BCC
Tiền thuế TNCN, BHXH, BHYT, BHTN người lao động
Tạm ứng

b) Dài hạn

Tiền góp vốn hợp đồng BCC công ty đồng bắc

c) Phải thu từ hợp đồng bcc mà doanh nghiệp đồng kiểm soát

Phải thu từ hợp đồng bcc mà doanh nghiệp đồng kiểm soát

Cộng

05. Tài sản thiếu chờ xử lý: Không có

06. Nợ xấu: Không có

07. Hàng tồn kho

Nguyên liệu và vật liệu
Công cụ và dụng cụ
Thành phẩm mủ cao su SVR3L

Cộng

08. Tài sản dở dang dài hạn

a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn: Không có

b) Xây dựng cơ bản dở dang

Vườn cây cao su KTCB nông trường nghĩa trung
Vườn cây cao su KTCB nông trường lộc thanh
Vườn cây cao su KTCB nông trường bù đắp
Công trình xây dựng cơ bản dở dang

Cộng

Số cuối quý		Số đầu năm	
Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
1.309.538.260	0	0	0
1.309.538.260	0	0	0
0	0	0	0
0	0	0	0
1.309.538.260	0	0	0
0	0	0	0
0	0	0	0
0	0	0	0
0	0	0	0
0	0	0	0
0	0	0	0
0	0	0	0
0	0	0	0
0	0	0	0
1.309.538.260	0	0	0

Số cuối quý		Số đầu năm	
Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
35.067.753.957	(2.729.241.000)	18.314.641.749	0
13.494.260.271	0	8.042.358.907	0
13.946.205.000	(2.729.241.000)	9.337.470.000	0
0	0	0	0
7.627.288.686	0	934.812.842	0
5.000.000.000	0	5.000.000.000	0
5.000.000.000	0	5.000.000.000	0
0	0	0	0
0	0	0	0
40.067.753.957	(2.729.241.000)	23.314.641.749	0

Số cuối quý		Số đầu năm	
Giá gốc	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị dự phòng
0	0	0	0
0	0	0	0
15.930.472.190	0	33.896.559.050	0
15.930.472.190	0	33.896.559.050	0

Số cuối quý		Số đầu năm	
Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Số đầu năm	Số tăng trong năm	Số giảm trong năm	Số cuối quý
5.490.055.618	356.032.014	2.743.655.981	3.102.431.651
0	0	0	0
3.709.176.394	437.614.653	0	4.146.791.047
0	0	0	0
9.199.232.012	793.646.667	2.743.655.981	7.249.222.698

09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Vườn cây lâu năm, súc vật làm việc cho sản phẩm	Cộng
a) Nguyên giá						
a1) Số dư đầu năm	110.147.335.235	34.122.896.568	20.080.935.859	0	334.600.415.899	498.951.583.561
a2) Số tăng trong năm	0	0	0	0	2.743.655.981	2.743.655.981
Mua sắm trong năm		0	0			0
Đầu tư XDCB hoàn thành trong năm	0				2.743.655.981	2.743.655.981
Tăng khác trong năm						0
a3) Số giảm trong năm	0	0	0	0	16.153.517.491	16.153.517.491
Thanh lý và nhượng bán trong năm (*)	0	0	0		16.153.517.491	16.153.517.491
Giảm khác trong năm (*)						0
a4) Số dư cuối năm	110.147.335.235	34.122.896.568	20.080.935.859	0	321.190.554.389	485.541.722.051
b) Giá trị hao mòn lũy kế						
b1) Số dư đầu năm	82.687.312.341	26.088.996.434	12.473.025.016	0	117.890.141.648	239.139.475.439
b2) Số tăng trong năm	6.426.024.289	2.132.681.040	675.299.538	0	9.370.736.218	18.604.741.085
Khấu hao trong năm	6.426.024.289	2.132.681.040	675.299.538		9.370.736.218	18.604.741.085
Tăng khác trong năm						0
b3) Số giảm trong năm	0	0	0	0	7.237.283.739	7.237.283.739
Thanh lý và nhượng bán trong năm (*)	0	0	0		7.237.283.739	7.237.283.739
Giảm khác trong năm (*)						0
b4) Số dư cuối năm	89.113.336.630	28.221.677.474	13.148.324.554	0	120.023.594.127	250.506.932.785
c) Giá trị còn lại						
c1) Tại ngày đầu năm	27.460.022.894	8.033.900.134	7.607.910.843	0	216.710.274.251	259.812.108.122
c2) Tại ngày cuối năm	21.033.998.605	5.901.219.094	6.932.611.305	0	201.166.960.262	235.034.789.266

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: Không có.

* Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: Không có.

* Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm chờ thanh lý: Không có.

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: Không có.

* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: Không có.

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình: Không

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính: Không

12. Tài sản sinh học: Không

12.1. Tài sản sinh học khác, trừ súc vật cho sản phẩm định kỳ đạt đến giai đoạn trưởng thành

	Số đầu năm	Số tăng trong năm	Số giảm trong năm	Số cuối quý
Vườn cây keo lai KTCB nông trường nghĩa trung	6.313.103.083	1.067.743.614	0	7.380.846.697
Vườn cây keo lai KTCB nông trường lộc thanh	18.094.610.722	639.390.670	0	18.734.001.392
Vườn cây keo lai KTCB nông trường bù đắp	1.556.876.230	1.080.750.000	0	2.637.626.230
Vườn cây giá tỵ KTCB nông trường nghĩa trung	4.724.002.305	3.279.356.823	0	8.003.359.128
Cộng	30.688.592.340	6.067.241.107	0	36.755.833.447

12.2. Súc vật cho sản phẩm định kỳ đạt đến giai đoạn trưởng thành: Không

13. Tăng, giảm bất động sản đầu tư: Không

14. Chi phí chờ phân bổ**a) Ngắn hạn**

Công cụ dụng cụ cho sản xuất và văn phòng

Số cuối quý**29.921.322**

29.921.322

Số đầu năm**48.757.106**

48.757.106

b) Dài hạn

Tiền thuê đất trả một lần nông trường bù đắp

Sửa chữa tài sản, nhà cửa, máy móc, thiết bị

Cộng**146.481.955.698**

145.465.443.463

1.016.512.235

146.511.877.020**148.460.142.696**

147.370.466.137

1.089.676.559

148.508.899.802**15. Tài sản khác****a) Ngắn hạn**

Thuế GTGT được khấu trừ

Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước

Tài sản ngắn hạn khác

Số cuối quý**0**

0

0

0

Số đầu năm**0**

0

0

0

b) Dài hạn

Tài sản thuê thu nhập hoãn lại

Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn

Tài sản dài hạn khác

436.748.903

436.748.903

0

0

0

436.748.903**459.875.865**

459.875.865

0

0

0

459.875.865**Cộng****16. Vay và nợ thuê tài chính****Số đầu năm****Giá trị ghi sổ****Số có khả
năng trả nợ****Số tăng trong
năm****Số giảm trong
năm****Số cuối quý****Giá trị ghi sổ****Số có khả
năng trả nợ****a) Vay ngắn hạn từ 12 tháng trở xuống**

Ngân hàng Namabank CN Chơn Thành

Ngân hàng Agribank CN Tân Thành

Ngân hàng Sacombank CN Chơn Thành

b) Vay dài hạn trên 12 tháng trở lên

Ngân hàng Namabank CN Chơn Thành

Ngân hàng Agribank CN Tân Thành

Ngân hàng Sacombank CN Chơn Thành

c) Các khoản vay từ các bên liên quan**Cộng****17. Phải trả người bán****a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn**

Phải trả người bán ngắn hạn

Phải trả ngắn hạn khách hàng khác

Bưu điện tỉnh đồng nai

Cty TNHH kim ngoan

Cty TNHHMTV SXTMDV phuong anh

Cá nhân Hồ Viết Quân

Cty TNHHMTV TVĐTXD nguyên hưng

Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Phải trả ngắn hạn khách hàng khác

Cty TNHHMTV phạm toàn

Cty TNHHMTV cao su tân triều

b) Các khoản phải trả người bán dài hạn

Phải trả người bán dài hạn

Phải trả dài hạn khách hàng khác

Phải trả dài hạn khách hàng khác

Người mua trả tiền trước dài hạn

Số cuối quý**Số đầu năm****Giá trị ghi sổ****Số có khả năng
trả nợ****Giá trị ghi sổ****Số có khả năng
trả nợ**

1.749.489.136 1.749.489.136 4.761.579.921 4.761.579.921

0 0 0 0

0 0 541.012.001 541.012.001

0 0 838.259.350 838.259.350

1.680.674.236 1.680.674.236 0 0

68.814.900 68.814.900 3.382.308.570 3.382.308.570

0 0 0 0

6.901.650.000 6.901.650.000 300.000.036 300.000.036

0 0 0 0

0 0 300.000.036 300.000.036

6.901.650.000 6.901.650.000 0 0

Giá trị ghi sổ**Số có khả năng
trả nợ****Giá trị ghi sổ****Số có khả năng
trả nợ**

0 0 0 0

0 0 0 0

0 0 0 0

0 0 0 0

c) Phải trả người bán là các bên liên quan: Không

0 0 0 0

Cộng

8.651.139.136 8.651.139.136 5.061.579.957 5.061.579.957

Số cuối quý

Số đầu năm

18. Phải trả về cổ tức và lợi nhuận

Giá trị ghi sổ Số có khả năng trả nợ Giá trị ghi sổ Số có khả năng trả nợ

Phải trả về cổ tức vốn nhà nước 0 0 0 0
Phải trả về cổ tức vốn nhà đầu tư 0 0 0 0

Cộng

0 0 0 0

19. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Số đầu năm Số đã nộp Số phải nộp Số cuối quý
phải thu phải nộp trong năm trong năm phải thu phải nộp

Thuế giá trị gia tăng phải nộp 5% 0 605.658.399 4.392.922.060 4.471.734.076 0 684.470.415
Thuế giá trị gia tăng phải nộp 10% 0 0 0 0 0 0
Thuế thu nhập doanh nghiệp 0 7.093.941.952 7.093.941.952 7.834.064.005 0 7.834.064.005
Thuế thu nhập cá nhân 0 16.564.010 268.572.603 819.569.660 0 567.561.067
Thuế tài nguyên 0 5.748.586 11.820.619 9.147.245 0 3.075.212
Thuế nhà đất và tiền thuê đất 0 52.764.821.893 65.318.389.372 12.580.346.252 0 26.778.773
Cổ tức vốn nhà nước nộp ngân sách 0 12.122.409.383 0 0 0 12.122.409.383
Phí lệ phí và các khoản phải nộp khác 0 0 545.900.480 545.900.480 0 0
Cộng 0 72.609.144.223 77.631.547.086 26.260.761.718 0 21.238.358.855

20. Chi phí phải trả

Số cuối quý Số đầu năm

a) Ngắn hạn

Tiền lương phải trả cho người lao động 5.922.662.461 5.352.462.787
Tiền hỗ trợ xăng xe cho người lao động 1.911.520.000 2.332.960.000
Tiền hỗ trợ hao mòn xe cho người lao động 0 1.166.480.000
Tiền hỗ trợ điện thoại, chi phí khác người lao động 0 349.944.000
Tiền chế độ ăn giữa ca cho người lao động 1.194.700.000 524.916.000
Tiền thưởng sản lượng thưởng năm thưởng khác 0 18.265.076.383
Chi phí phải trả tính trước lãi tiền vay 0 0
Chi phí phải trả tính trước các khoản khác 82.500.000 210.000.000

b) Dài hạn

0 0

Cộng

9.111.382.461 28.201.839.170

21. Phải trả khác

Số cuối quý Số đầu năm

a) Ngắn hạn

KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN 0 0
Tiền đặt cọc, đấu thầu các hợp đồng mua bán vật tư, hàng hoá 3.101.184.875 1.037.062.000
Tiền chuyển sai tài khoản người thụ hưởng 0 0
Tiền cổ tức trả cho nhà đầu tư cá nhân 777.998.050 1.017.998.050
Các khoản phải trả và phải nộp khác 0 0
Nhận ký quỹ, ký cược 120.000.000 120.000.000

b) Dài hạn

0 0

Các khoản phải trả và phải nộp khác 0 0

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán: Không

0 0

Cộng

3.999.182.925 2.175.060.050

<u>22. Doanh thu chờ phân bổ</u>	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
<u>a) Ngắn hạn</u>	<u>0</u>	<u>0</u>
Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	0	0
<u>b) Dài hạn</u>	<u>0</u>	<u>0</u>
Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	0	0
<u>c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng: Không</u>	<u>0</u>	<u>0</u>
<u>Cộng</u>	<u>0</u>	<u>0</u>

23. Trái phiếu phát hành: Không

23.1. Trái phiếu thường: Không

23.2. Trái phiếu chuyển đổi: Không

24. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả: None

<u>25. Dự phòng phải trả</u>	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
<u>a) Ngắn hạn</u>	<u>2.183.744.515</u>	<u>2.299.379.325</u>
Dự phòng phải trả chế độ thôi việc 1 lần cho người lao động	2.183.744.515	2.299.379.325
<u>b) Dài hạn</u>	<u>0</u>	<u>0</u>
Dự phòng phải trả chế độ thôi việc 1 lần cho người lao động	0	0
<u>Cộng</u>	<u>2.183.744.515</u>	<u>2.299.379.325</u>

26. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

<u>a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</u>	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
<u>Cộng</u>	<u>0</u>	<u>0</u>
<u>b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</u>	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
<u>Cộng</u>	<u>0</u>	<u>0</u>

27. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

<u>Chỉ tiêu</u>	<u>Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu</u>					<u>Cộng</u>
	<u>Vốn góp của chủ sở hữu</u>	<u>Thặng dư vốn cổ phần, Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu, Vốn khác của chủ sở hữu</u>	<u>Chênh lệch đánh giá lại tài sản, Chênh lệch tỷ giá hối đoái</u>	<u>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</u>	<u>Quỹ đầu tư phát triển, Các khoản mục khác còn lại</u>	
<u>a1) Số dư đầu năm trước</u>	<u>813.961.920.000</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>813.961.920.000</u>
Lãi trong năm trước	0	0	0	26.582.660.298	0	26.582.660.298
Tăng khác trong năm trước	0	0	0	0	0	0
Lỗ trong năm trước	0	0	0	0	0	0
Giảm khác trong năm trước	0	0	0	(26.582.660.298)	0	(26.582.660.298)
<u>a2) Số dư đầu năm này</u>	<u>813.961.920.000</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>813.961.920.000</u>
Lãi trong năm này	0	0	0	36.301.598.386	0	36.301.598.386
Tăng khác trong năm này	0	0	0	0	0	0
Lỗ trong năm này	0	0	0	0	0	0
Giảm khác trong năm này	0	0	0	0	0	0
<u>a3) Số dư cuối năm này</u>	<u>813.961.920.000</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>36.301.598.386</u>	<u>0</u>	<u>850.263.518.386</u>

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Số cuối quý			Số đầu năm		
	Số vốn góp	Số cổ phần	Tỷ lệ	Số vốn góp	Số cổ phần	Tỷ lệ
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	792.426.960.000	79.242.696	97,35%	792.426.960.000	79.242.696	97,35%
Vốn nhà nước	21.534.960.000	2.153.496	2,65%	21.534.960.000	2.153.496	2,65%
Vốn nhà đầu tư	813.961.920.000	81.396.192	100,00%	813.961.920.000	81.396.192	100,00%
Cộng						

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Lưu kế từ đầu năm đến cuối quý này / Năm nay	Lưu kế từ đầu năm đến cuối quý này / Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	813.961.920.000	813.961.920.000
Vốn góp đầu năm	813.961.920.000	813.961.920.000
Vốn góp tăng trong năm	0	0
Vốn góp giảm trong năm	0	0
Vốn góp cuối năm	813.961.920.000	813.961.920.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	25.298.763.117	12.891.374.434

d) Cổ phiếu

	Số cuối quý	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	81.396.192	81.396.192
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	81.396.192	81.396.192
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	0	0
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	81.396.192	81.396.192
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

e) Cổ tức và lợi nhuận

	Số cuối quý	Số đầu năm
Cổ tức đã công bố và đã trả trong năm	240.000.000	12.720.801.893
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm	0	0

f) Các quỹ của doanh nghiệp

	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số cuối quý	
	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
Quỹ khen thưởng người lao động	0	100.423.971.800	8.673.230.798	0	0	91.750.741.002
Quỹ phúc lợi người lao động	0	45.289.671.781	4.508.546.608	0	0	40.781.125.173
Quỹ thưởng người quản lý doanh nghiệp	0	1.291.063.256	240.000.000	0	0	1.051.063.256
Quỹ đầu tư phát triển	0	0	0	0	0	0
Cộng	0	147.004.706.837	13.421.777.406	0	0	133.582.929.431

28. Chênh lệch đánh giá lại tài sản: Không

29. Chênh lệch tỷ giá: Không

30. Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính: Không

a) Tài sản thuê ngoài: Không

b) Tài sản nhận giữ hộ, nhận ký gửi, nhận gia công, nhận ủy thác xuất nhập khẩu: Không

c) Ngoại tệ các loại và kim khí quý và đá quý: Không

d) Tài sản của doanh nghiệp sử dụng để cầm cố và thế chấp: Không

e) Nợ khó đòi đã xử lý: Chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xóa sổ kế toán nợ khó đòi

31. Phân giá trị các tài sản mà doanh nghiệp đang nắm giữ của các bên khác nhưng bị giới hạn sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các khoản nợ phải trả mà doanh nghiệp có nghĩa vụ phải thanh toán theo thỏa thuận hợp đồng hoặc theo quy định của pháp luật: Không

32. Các thông tin khác doanh nghiệp thấy cần thuyết minh, giải trình thêm để cung cấp thông tin hữu ích cho người sử dụng: Không

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (đơn vị tính: đồng)**01. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<u>Luỹ kế từ đầu năm</u> <u>đến cuối quý này / Năm nay</u>	<u>Luỹ kế từ đầu năm</u> <u>đến cuối quý này / Năm trước</u>
Doanh thu bán mủ cao su	112.639.491.007	119.850.992.422
Doanh thu mủ cao su đại điền SVR3L	91.916.166.700	102.860.036.500
Doanh thu mủ cao su tiểu điền SVR3L	7.572.333.300	7.499.463.500
Doanh thu mủ cao su tạp và nước	13.150.991.007	9.491.492.422
Doanh thu mủ cao su mua ngoài SVR3L	0	0
Doanh thu cung cấp dịch vụ	0	0
Doanh thu khác	0	0
Cộng	112.639.491.007	119.850.992.422

02. Các khoản giảm trừ doanh thu: Không

	<u>Luỹ kế từ đầu năm</u> <u>đến cuối quý này / Năm nay</u>	<u>Luỹ kế từ đầu năm</u> <u>đến cuối quý này / Năm trước</u>
Cộng	0	0

03. Giá vốn hàng bán

	<u>Luỹ kế từ đầu năm</u> <u>đến cuối quý này / Năm nay</u>	<u>Luỹ kế từ đầu năm</u> <u>đến cuối quý này / Năm trước</u>
Giá vốn hàng bán mủ cao su	101.379.072.117	90.679.982.368
Giá vốn bán mủ cao su đại điền SVR3L	80.926.498.768	76.874.065.108
Giá vốn bán mủ cao su tiểu điền SVR3L	7.048.455.280	7.183.171.960
Giá vốn bán mủ cao su tạp và nước	13.404.118.069	6.622.745.300
Giá vốn bán mủ cao su mua ngoài SVR3L	0	0
Giá vốn cung cấp dịch vụ	0	0
Giá vốn khác	0	0
Cộng	101.379.072.117	90.679.982.368

04. Lãi/lỗ của hoạt động bán và thanh lý bất động sản đầu tư: Không

Lãi/lỗ của hoạt động bán và thanh lý bất động sản đầu tư	0	0
---	----------	----------

05. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Luỹ kế từ đầu năm</u> <u>đến cuối quý này / Năm nay</u>	<u>Luỹ kế từ đầu năm</u> <u>đến cuối quý này / Năm trước</u>
Doanh thu lãi tiền gửi và lãi tiền cho vay	14.502.306.249	10.071.352.766
Doanh thu hợp đồng hợp tác kinh doanh bcc	5.418.735.000	5.448.735.000
Cộng	19.921.041.249	15.520.087.766

06. Chi phí hoạt động tài chính

	<u>Luỹ kế từ đầu năm</u> <u>đến cuối quý này / Năm nay</u>	<u>Luỹ kế từ đầu năm</u> <u>đến cuối quý này / Năm trước</u>
Chi phí trả lãi tiền vay	36.767.123	9.369.863
Chi phí hợp đồng hợp tác kinh doanh bcc	1.779.574.258	2.861.285.361
Cộng	1.816.341.381	2.870.655.224

07. Thu nhập hoạt động khác

	<u>Luỹ kế từ đầu năm</u> <u>đến cuối quý này / Năm nay</u>	<u>Luỹ kế từ đầu năm</u> <u>đến cuối quý này / Năm trước</u>
Thu nhập nhượng bán thanh lý tài sản	36.757.550.250	0
Thu nhập hoạt động kinh doanh khác	100.709.039	97.592.500
Cộng	36.858.259.289	97.592.500

08. Chi phí hoạt động khác

	<u>Luỹ kế từ đầu năm</u> <u>đến cuối quý này / Năm nay</u>	<u>Luỹ kế từ đầu năm</u> <u>đến cuối quý này / Năm trước</u>
Chi phí nhượng bán thanh lý tài sản	8.916.233.752	0
Chi phí không tính thuế thu nhập doanh nghiệp	545.900.480	63.217.421
Chi phí hoạt động kinh doanh khác	156.880.000	60.910.000
Cộng	9.619.014.232	124.127.421

09. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a) Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng dịch vụ mua ngoài

Chi phí bán hàng bằng tiền khác

b) Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí nhân viên quản lý

Chi phí vật liệu quản lý

Chi phí đồ dùng văn phòng

Chi phí khấu hao tài sản cố định

Chi phí thuế, phí và lệ phí

Chi phí dự phòng phải thu khó đòi

Chi phí dịch vụ mua ngoài

Chi phí bằng tiền khác

Cộng

Lưu ý kể từ đầu năm
đến cuối quý này / Năm nay

52.500.000

29.750.000

22.750.000

12.393.074.462

5.504.610.860

179.626.064

293.317.421

322.173.036

404.969.098

2.779.241.000

482.785.930

2.426.351.053

12.445.574.462

Lưu ý kể từ đầu năm
đến cuối quý này / Năm trước

66.465.000

36.750.000

29.715.000

9.845.496.697

3.977.591.148

130.598.509

295.852.122

322.173.036

225.917.903

2.750.241.000

493.650.386

1.649.472.593

9.911.961.697

10. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

Chi phí nguyên liệu và vật liệu trực tiếp

Chi phí nhân công

Chi phí khấu hao tài sản cố định

Chi phí dịch vụ mua ngoài

Chi phí khác bằng tiền

Cộng

Lưu ý kể từ đầu năm
đến cuối quý này / Năm nay

7.850.614.385

50.746.330.555

18.604.741.085

25.826.786.873

2.449.101.053

105.477.573.951

Lưu ý kể từ đầu năm
đến cuối quý này / Năm trước

15.058.901.315

29.538.537.400

18.308.874.470

9.842.706.321

1.905.105.496

74.654.125.002

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

(1) Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp

(2) Các khoản điều chỉnh tăng, giảm LN để xác định LN chịu thuế

(i) Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận

Chi phí không trừ thuế thu nhập doanh nghiệp

Dự phòng trợ cấp thôi việc được trích lập

Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận khác

(ii) Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận

Cổ tức chia lợi nhuận sau thuế TNDN hợp đồng bec

Dự phòng trợ cấp thôi việc được chi trả

Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận khác

(3) Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp

(4) Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

(5) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Lưu ý kể từ đầu năm
đến cuối quý này / Năm nay

44.158.789.353

(4.988.469.330)

595.900.480

545.900.480

50.000.000

0

(5.584.369.810)

(5.418.735.000)

(165.634.810)

0

39.170.320.023

20%

7.834.064.005

Lưu ý kể từ đầu năm
đến cuối quý này / Năm trước

31.881.945.978

(5.525.268.559)

84.217.421

63.217.421

21.000.000

0

(5.609.485.980)

(5.448.735.000)

(160.750.980)

0

26.356.677.419

20%

5.271.335.484

12. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế (tiền chế độ thôi việc)

Cộng

Lưu ý kể từ đầu năm
đến cuối quý này / Năm nay

23.126.962

23.126.962

Lưu ý kể từ đầu năm
đến cuối quý này / Năm trước

27.950.196

27.950.196

13. Phân phối lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp

(1) Trích quỹ khen thưởng Người lao động công ty

(2) Trích quỹ phúc lợi Người lao động công ty

(3) Trích quỹ thưởng Người quản lý công ty

(4) Trả cổ tức vốn Nhà nước nộp ngân sách

(5) Trả cổ tức vốn Nhà đầu tư

(6) Vốn điều lệ bình quân trong năm

(7) Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm

(8) Lãi cơ bản trên cổ phiếu trong năm (đồng/cổ phiếu)

(9) Lãi suy giảm trên cổ phiếu trong năm (đồng/cổ phiếu)

Lưu ý kể từ đầu năm
đến cuối quý này / Năm nay

36.301.598.386

0

0

0

0

0

813.961.920.000

81.396.192

311

311

Lưu ý kể từ đầu năm
đến cuối quý này / Năm trước

26.582.660.298

0

0

0

0

0

813.961.920.000

81.396.192

258

258

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (đơn vị tính: đồng)

01. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Không có

02. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai: Không có

03. Số tiền đi vay thực thu trong năm

Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường

Cộng

**Lũy kế từ đầu năm
đến cuối quý này / Năm nay**

10.000.000.000

10.000.000.000

**Lũy kế từ đầu năm
đến cuối quý này / Năm trước**

10.000.000.000

10.000.000.000

04. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường

Cộng

**Lũy kế từ đầu năm
đến cuối quý này / Năm nay**

10.000.000.000

10.000.000.000

**Lũy kế từ đầu năm
đến cuối quý này / Năm trước**

10.000.000.000

10.000.000.000

05. Mua và thanh lý công ty con trong kỳ báo cáo: Không có

VIII. Những thông tin khác (đơn vị tính: đồng)

01. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Không có

02. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: Không có

03. Thông tin về các bên liên quan

Tiền lương và thù lao của Hội đồng quản trị

Tiền lương và thù lao của Ban điều hành:

Tiền lương và thù lao của Ban kiểm soát:

Tiền thưởng của Hội đồng quản trị

Tiền thưởng của Ban điều hành:

Tiền thưởng của Ban kiểm soát:

Cộng

**Lũy kế từ đầu năm
đến cuối quý này / Năm nay**

384.596.000

512.794.000

177.298.000

160.000.000

240.000.000

80.000.000

1.554.688.000

**Lũy kế từ đầu năm
đến cuối quý này / Năm trước**

334.000.000

468.000.000

152.000.000

260.000.000

390.000.000

130.000.000

1.734.000.000

04. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"(1): Không có

05. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước): Không có

06. Thông tin về việc đáp ứng giả định hoạt động liên tục: Công ty hoạt động liên tục từ ngày 01/01 đến ngày 31/12

07. Thuyết minh về các giả định và ước tính quan trọng: Không có

08. Các biện pháp / giải pháp khác: Không có

IX. Những nội dung sửa đổi, bổ sung biểu mẫu, tên và nội dung các chỉ tiêu của Báo cáo tài chính so với biểu mẫu Báo cáo tài chính được Bộ Tài chính quy định: Không có

Người lập

Kế toán trưởng

Phê duyệt, ngày 20 tháng 07 năm 2026

Người đại diện theo pháp luật



Huỳnh Quang Vinh

Huỳnh Quang Vinh



Nguyễn Minh Thiện

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CAO SU SÔNG BÉ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Chơn Thành, ngày 20 tháng 7 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Cao su Sông Bé thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 2/năm 2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SÔNG BÉ

- Mã chứng khoán: SBR
- Địa chỉ: ĐT751, tổ 8, khu phố Minh Thành 3, phường Chơn Thành, thành phố Đồng Nai.
- Điện thoại liên hệ: 0271.3640502
- Email: kttc.cssb@gmail.com

Fax: 0271.3667260

Website: Caosusongbe.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý 2/năm 2026

☐ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☒ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2025):

☐ Có

☐ Không

Vấn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2025):

☐ Có

☐ Không



Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 20/07/2026 tại đường dẫn: <http://www.caosusongbe.vn>

**NGƯỜI PHỤ TRÁCH CÔNG BỐ THÔNG TIN
KẾ TOÁN TRƯỞNG**

Tài liệu đính kèm:

- BCTC Quý 2/2026;
- Văn bản giải trình.



Huỳnh Quang Vĩnh

